

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2016*

*Cần Thơ, ngày 22 tháng 7 năm 2016*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Trang : 1/3

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.665.959.430</b>	<b>58.079.937.973</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.308.832.728</b>	<b>34.514.306.428</b>
1. Tiền	111	VI.1	2.308.832.728	16.514.306.428
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	18.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.100.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	5.100.000.000	8.100.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.808.427.118</b>	<b>15.218.342.826</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	17.399.828.004	14.263.572.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	15.000.000	509.892.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.835.106.507	886.385.972
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(441.507.393)	(441.507.393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.331.058.655</b>	<b>123.209.425</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	4.331.058.655	123.209.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>117.640.929</b>	<b>124.079.294</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	117.640.929	124.079.294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.506.501.563</b>	<b>25.034.872.103</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.919.366.141</b>	<b>22.504.370.440</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	19.919.366.141	22.504.370.440



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>390.000.000</b>	<b>390.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		390.000.000	390.000.000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.634.054.483</b>	<b>55.516.230.107</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>56.276.249.938</b>	<b>55.516.230.107</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.443.451.436	53.443.451.436
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a		53.443.451.436	53.443.451.436
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		157.887.934	157.887.934
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.674.910.568	1.914.890.737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a		1.914.890.737	1.914.890.737
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		760.019.831	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>357.804.545</b>	
1. Nguồn kinh phí	431		357.804.545	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>65.172.460.993</b>	<b>83.114.810.076</b>

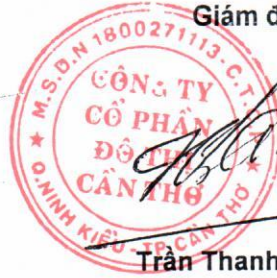
13.  
TY  
IN  
18  
CÂN

Ngày 22 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc



Lê Thanh Hiếu

Lê Thanh Hiếu

Trần Thanh Phong





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2016

(Kỳ này : Quý II Năm 2016. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

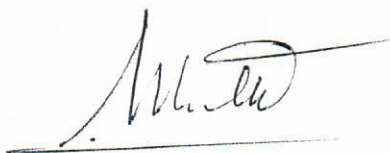
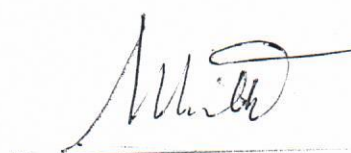
CHỈ TIÊU	MSỐ	T.M	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	16.811.051.834		29.329.284.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.811.051.834		29.329.284.013
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.753.324.286		23.233.978.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.057.727.548		6.095.305.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	202.268.802		520.329.814
7. Chi phí tài chính	22	VII.5			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.738.449.800		5.308.678.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		521.546.550		1.306.957.409
11. Thu nhập khác	31	VII.6	37.852.380		209.458.744
12. Chi phí khác	32	VII.7	231.777.679		566.391.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(193.925.299)		(356.932.620)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		327.621.251		950.024.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII10	65.524.250		190.004.958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII11			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		262.097.001		760.019.831
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày 22 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thanh Hiếu

Lê Thanh Hiếu

Trần Thanh Phong



**BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý II Năm 2016

(Kỳ này : Quý II Năm 2016. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.923.160.374	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.281.164.050)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.846.510.821)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(106.209.222)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.498.830.639	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.548.721.215)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(9.360.614.295)</b>	
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		38.422.688	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		202.268.802	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>240.691.490</b>	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9.119.922.805)	
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.428.755.533	28.167.045.021
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14.308.832.728	28.167.045.021



Ngày 22 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thanh Hiếu

Lê Thanh Hiếu

Trần Thanh Phong



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *Tại ngày 30/6/2016*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy tu cảnh quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây lắp, duy tu và sửa chữa các công trình;
- Dịch vụ đô thị.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

##### **02. Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

##### **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

###### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

###### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:



- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 13 năm
- Máy móc, thiết bị	02 – 03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	01 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm

**06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

**07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong năm.

- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**  
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Tiền mặt	208.765.381	506.212.091
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.100.067.347	16.008.094.337
- Tiền đang chuyển		-
- Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>14.308.832.728</u></b>	<b><u>34.514.306.428</u></b>

(\*): Trong đó:

Tại ngày 31/3/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 22.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ và ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất 4,5 %/năm.

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư ngắn hạn	5.100.000.000	5.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.100.000.000	5.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.100.000.000</u></b>	<b><u>5.100.000.000</u></b>	<b><u>8.100.000.000</u></b>	<b><u>8.100.000.000</u></b>



Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu của khách hàng**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>17.399.828.004</b>	<b>14.263.572.247</b>
- Phòng Quản lý Đô thị quận Ninh Kiều	13.103.060.000	1.363.633.000
- Phòng Quản lý Đô thị quận Cái Răng	1.671.138.551	5.360.481.574
- Công ty CP Đầu Tư Việt Tín	500.000.000	
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.125.629.453	7.539.457.673
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.399.828.004</b>	<b>14.263.572.247</b>

**04. Phải thu khác**

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	1.835.106.507	-	886.385.972	-
- Tạm ứng	1.549.421.946	-	764.529.546	-
- ký quỹ, ký cược	20.000.000	-		-
- Phải thu khác	265.684.561	-	121.856.426	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.835.106.507</b>	<b>-</b>	<b>886.385.972</b>	<b>-</b>

**05. Hàng tồn kho**

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	335.957.989		123.209.425	
- Công cụ, dụng cụ trong kho	208.670.002			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.786.430.664	-		-
<b>Cộng</b>	<b>4.331.058.655</b>	<b>-</b>	<b>123.209.425</b>	<b>-</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ THỊ CÀN THƠ  
 05 Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
 Mã số thuế: 1800271113

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	3.990.401.774	1.983.406.696	47.961.422.480	49.710.000	53.984.940.950
- Mua trong năm	-	-	438.791.054	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	3.990.401.774	1.983.406.696	48.400.213.534	49.710.000	54.423.732.004
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	2.297.532.483	1.539.325.173	27.617.200.852	26.512.002	31.480.570.510
- Khấu hao trong năm	81.313.938	118.932.204	2.819.682.877	3.866.334	3.023.795.353
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	2.378.846.425	1.658.257.380	30.436.883.721	30.378.337	34.504.365.863
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	1.692.869.291	444.081.523	20.344.221.628	23.197.998	22.504.370.440
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	1.611.555.349	325.149.316	17.963.329.813	19.331.663	19.919.366.141





Đơn vị tính: VND

**07. Chi phí trả trước**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	<b>1.860.544.513</b>	<b>2.530.501.663</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	242.161.378	507.522.742
- Lợi thế kinh doanh	1.618.383.135	2.022.978.921
<b>Cộng</b>	<b><u>1.860.544.513</u></b>	<b><u>2.530.501.663</u></b>

**08. Phải trả người bán**

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	<b>2.834.257.749</b>	<b>2.834.257.749</b>	<b>5.628.133.449</b>	<b>5.628.133.449</b>
- DNTN Duy Thanh	531.038.835	531.038.835	287.850.585	287.850.585
- Công ty CP Xăng Dầu S.T.S Tây Nam Bộ	392.826.955	392.826.955	455.778.741	455.778.741
- Cty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp 99	350.033.629	350.033.629	354.914.614	354.914.614
- Công ty TNHH TMDV Lê Uyên	283.013.510	283.013.510	251.957.175	251.957.175
- Phải trả các đối tượng khác	1.277.344.820	1.277.344.820	4.277.632.334	4.277.632.334
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.834.257.749</u></b>	<b><u>2.834.257.749</u></b>	<b><u>5.628.133.449</u></b>	<b><u>5.628.133.449</u></b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓ THỊ CẦN THƠ  
05 Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
Mã số thuế: 1800271113

Đơn vị tính: VND

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.911.125.882	953.208.596	1.947.916.826		916.417.652
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		850.871.747	190.004.958	975.352.455		65.524.250
6. Thuế thu nhập cá nhân	124.079.294		6.438.365		117.640.929	
7. Thuế tài nguyên						
8. Thuế nhà đất			4.221.504	4.221.504		
9. Tiền thuế đất			209.064.960	209.064.960		
10. Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>124.079.294</b>	<b>2.761.997.629</b>	<b>1.365.938.383</b>	<b>3.139.555.745</b>	<b>117.640.929</b>	<b>981.941.902</b>



Đơn vị tính: VND

**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.096.753.460</b>	<b>6.112.641.855</b>
- Kinh phí công đoàn	<b>23.518.560</b>	22.470.310
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Phải trả về cổ phần hoá		3.107.338.918
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.084.980.000	1.084.980.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	988.254.900	1.885.852.627
- Phải thu khác	465.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	12.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>2.096.753.460</u></u>	<u><u>6.112.641.855</u></u>



Đơn vị tính: VND

11. **Vốn chủ sở hữu**

a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	53.443.451.436	157.887.934	1.914.890.737	55.516.230.107
Lãi trong năm nay	-	-	760.019.831	760.019.831
Phân phối lợi nhuận				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>53.443.451.436</b>	<b>157.887.934</b>	<b>2.674.910.568</b>	<b>56.276.249.938</b>

b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Vốn thực góp		Vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký DN	
	30/6/2016	Tỷ lệ	31/3/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác:				
- Vốn góp của Nhà nước	49.306.451.436	92,26	50.112.000.000	92,37
- Các cổ đông khác	4.137.000.000	7,74	4.137.000.000	7,63
<b>Cộng</b>	<b>53.443.451.436</b>	<b>100</b>	<b>54.249.000.000</b>	<b>100</b>

c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	30/6/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	53.443.451.436
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	53.443.451.436
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d. *Cổ phiếu*

	30/6/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.424.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.344.345
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.344.345
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.344.345
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.344.345
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.811.051.834
<b>Cộng</b>	<b>16.811.051.834</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.753.324.286
<b>Cộng</b>	<b>13.753.324.286</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.268.802
<b>Cộng</b>	<b>202.268.802</b>
<b>04. Thu nhập khác</b>	
- Các khoản khác	37.852.380
<b>Cộng</b>	<b>37.852.380</b>
<b>05. Chi phí khác</b>	
- Chi quảng cáo, hỗ trợ	165.727.272
- Các khoản khác	66.050.407
<b>Cộng</b>	<b>231.777.679</b>
<b>06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>2.738.449.800</b>
- Chi phí quản lý nhân viên	896.581.363
- Chi phí khấu hao TSCĐ	91.574.958
- Thuế, phí và lệ phí	209.064.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.425.650
- Chi phí bằng tiền khác	1.152.802.869
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	-
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>2.738.449.800</b>
<b>07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	65.524.250
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>65.524.250</b>

**08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	4.257.676.572
Chi phí nhân công trực tiếp	5.952.737.419
Chi phí sản xuất chung	6.466.012.745
<b>Cộng</b>	<b>16.676.426.736</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Giao dịch với các bên liên quan**

Không có thông tin.

**02. Thông tin về bộ phận**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



### 03. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Các khoản cho vay**

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

### 04. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 05. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**06. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 03 tháng 7 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**07. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

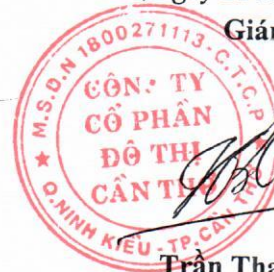
Lê Thanh Hiếu

Kế toán trưởng

Lê Thanh Hiếu

Cần Thơ, ngày 22 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Trần Thanh Phong

